TÌM HIỂU

LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Hà Nội - 2006

MỤC LỤC

QUỐC HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Luật số: 54/2005/QH11	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 8
(Từ ngày 18 tháng 10 đến ngày 29 tháng 11 năm 2005)

LUẬT
CÔNG AN NHÂN DÂN

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về Công an nhân dân.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với Công an nhân dân, cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam và tổ chức, cá nhân

nước ngoài cư trú, hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo vệ an ninh quốc gia là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

2. Giữ gìn trật tự, an toàn xã hội là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ là công dân Việt Nam được tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện và hoạt động trong các lĩnh vực nghiệp vụ của Công an nhân dân, được Nhà nước phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng, cấp tá, cấp uý, hạ sĩ quan.

4. Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật là công dân Việt Nam, có trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoạt động trong Công an nhân dân, được Nhà nước phong, thăng cấp bậc hàm cấp tá, cấp uý, hạ sĩ quan.

5. Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn là công dân Việt Nam được tuyển chọn vào phục vụ trong Công an nhân dân, thời hạn 3 năm, được Nhà nước phong, thăng cấp bậc hàm Thượng sĩ, Trung sĩ, Hạ sĩ, Binh nhất, Binh nhì.

6. Công nhân, viên chức là người được tuyển dụng

vào làm việc trong Công an nhân dân mà không thuộc diện được Nhà nước phong cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ.

7. Biện pháp nghiệp vụ là các biện pháp công tác của Công an nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật để bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Vị trí, chức năng của Công an nhân dân

1. Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Công an nhân dân gồm lực lượng An ninh nhân dân và lực lượng Cảnh sát nhân dân.

2. Công an nhân dân có chức năng tham mưu cho Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; thực hiện thống nhất quản lý về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm và các vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công an nhân dân

1. Công an nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý của Chính phủ và sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Công an nhân dân được tổ chức tập trung, thống nhất và theo cấp hành chính từ trung ương đến cơ sở.

3. Hoạt động của Công an nhân dân phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; cấp dưới phục tùng cấp trên; dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân

1. Công dân có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khoẻ, có nguyện vọng và năng khiếu phù hợp với công tác công an thì có thể được tuyển chọn vào Công an nhân dân.

2. Công an nhân dân được ưu tiên tuyển chọn sinh viên, học sinh tốt nghiệp xuất sắc ở các học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề có đủ tiêu chuẩn để đào tạo, bổ sung vào Công an nhân dân.

Điều 7. Công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân

1. Hằng năm, Công an nhân dân được tuyển chọn công dân từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi để phục vụ trong Công an nhân dân với thời hạn là 3 năm.

2. Số lượng, tiêu chuẩn, thủ tục tuyển chọn cụ thể đối với công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 8. Chế độ phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức Công an nhân dân

1. Sĩ quan Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp hoặc phục vụ có

thời hạn; công nhân, viên chức Công an nhân dân phục vụ theo chế độ tuyển dụng.

2. Công dân phục vụ trong Công an nhân dân được miễn thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ.

Điều 9. Xây dựng Công an nhân dân

1. Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

2. Cơ quan, tổ chức và mọi công dân có nhiệm vụ tham gia xây dựng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh.

Điều 10. Giám sát hoạt động của Công an nhân dân

1. Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện giám sát hoạt động của Công an nhân dân.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tuyên truyền, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ và xây dựng Công an nhân dân; giám sát việc thực hiện pháp luật về Công an nhân dân.

Điều 11. Ngày truyền thống của Công an nhân dân

Ngày 19 tháng 8 hằng năm là ngày truyền thống của Công an nhân dân và là ngày hội "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc".

Điều 12. Quan hệ phối hợp giữa Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ với Công an nhân dân

1. Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Công an nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân.

2. Quy chế phối hợp giữa Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ với Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 13. Chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân

1. Nhà nước bảo vệ, giữ bí mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội mà bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; người bị thương tích, tổn hại về sức khoẻ, tính mạng thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương II
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an nhân dân

1. Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình và đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành và

chỉ đạo thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; kiến nghị việc kết hợp yêu cầu của chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội với chiến lược, chính sách về xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và đối ngoại của Nhà nước.

2. Bảo vệ quyền tự do, dân chủ, tính mạng, tài sản của nhân dân; bảo vệ cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và khách quốc tế; bảo vệ sự kiện quan trọng, mục tiêu, công trình trọng điểm về an ninh quốc gia, cơ quan đại diện nước ngoài, đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, cá nhân nắm giữ hoặc liên quan mật thiết đến bí mật nhà nước.

3. Tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tội phạm, khởi tố, điều tra tội phạm và thực hiện các nhiệm vụ tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra cơ quan, tổ chức, công dân trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

6. Áp dụng các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

7. Được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương

tiện kỹ thuật nghiệp vụ cần thiết để chủ động tấn công tội phạm và phòng vệ chính đáng theo quy định của pháp luật.

8. Trong trường hợp cấp thiết, được ra quyết định hoặc kiến nghị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân gây nguy hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và trưng dụng phương tiện giao thông, thông tin, các phương tiện kỹ thuật khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân và người điều khiển, sử dụng các phương tiện đó theo quy định của pháp luật.

9. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp hoạt động, cung cấp thông tin có liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

10. Phối hợp chặt chẽ với Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, cơ quan nhà nước trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

11. Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

12. Xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và nghiệp vụ chuyên môn.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng An ninh nhân dân

1. Thực hiện quy định tại Điều 14 của Luật này.

2. Tiến hành hoạt động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

3. Hoạt động tình báo theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hoá - tư tưởng, an ninh thông tin; tham gia thẩm định quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia.

5. Thực hiện quản lý công tác xuất cảnh, nhập cảnh; quản lý người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài cư trú tại Việt Nam; quản lý về bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia ở biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

6. Làm nòng cốt xây dựng thế trận an ninh nhân dân trên các lĩnh vực, tại các địa bàn.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh sát nhân dân

1. Thực hiện quy định tại Điều 14 của Luật này.

2. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, về bảo vệ môi trường; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật khác và kiến nghị biện pháp khắc phục; tham gia giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật tại cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý hộ khẩu, cấp giấy chứng minh nhân dân; quản lý con dấu; quản lý về an ninh, trật tự các nghề kinh doanh có điều kiện và dịch vụ bảo vệ; quản

lý và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng; quản lý vũ khí, vật liệu nổ; quản lý, thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy; tham gia cứu hộ, cứu nạn theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương III
TỔ CHỨC CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 17. Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân

1. Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân gồm có:

a) Bộ Công an;

b) Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

d) Công an xã, phường, thị trấn.

2. Công an xã là lực lượng vũ trang bán chuyên trách làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp uỷ Đảng, sự quản lý, điều hành của Uỷ ban nhân dân xã và sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Công an cấp trên.

Tổ chức, hoạt động, trang bị, trang phục, đào tạo, bồi dưỡng và chế độ, chính sách đối với Công an xã do pháp luật quy định.

3. Căn cứ yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng Bộ

Công an quyết định thành lập các đồn, trạm Công an và các đơn vị độc lập bố trí tại những địa bàn cần thiết.

Điều 18. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Công an nhân dân

1. Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của tổng cục, đơn vị trực thuộc Bộ, đơn vị thuộc tổng cục, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân.

Điều 19. Chỉ huy trong Công an nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Công an là người chỉ huy cao nhất trong Công an nhân dân.

2. Chỉ huy Công an cấp dưới chịu trách nhiệm trước chỉ huy Công an cấp trên về tổ chức và hoạt động của đơn vị Công an được giao phụ trách. Chỉ huy Công an địa phương chịu trách nhiệm trước chỉ huy Công an cấp trên và trước cấp uỷ Đảng, chính quyền cùng cấp.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân có chức vụ hoặc cấp bậc hàm cao hơn là cấp trên của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có chức vụ hoặc cấp bậc hàm thấp hơn. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có chức vụ cao hơn nhưng cấp bậc hàm ngang hoặc thấp hơn là cấp trên của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có cấp bậc hàm ngang hoặc cao hơn nhưng chức vụ thấp hơn.

Chương IV
SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 20. Phân loại sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Phân loại theo lực lượng, trong Công an nhân dân có:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ An ninh nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân.

2. Phân loại theo tính chất hoạt động, trong Công an nhân dân có:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật;

c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn.

Điều 21. Hệ thống cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ:

a) Hạ sĩ quan có ba bậc:

Hạ sĩ;

Trung sĩ;

Thượng sĩ.

b) Sĩ quan cấp uý có bốn bậc:

Thiếu uý;

Trung uý;

Thượng uý;

Đại uý.

c) Sĩ quan cấp tá có bốn bậc:

Thiếu tá;

Trung tá;

Thượng tá;

Đại tá.

d) Sĩ quan cấp tướng có bốn bậc:

Thiếu tướng;

Trung tướng;

Thượng tướng;

Đại tướng.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật:

a) Hạ sĩ quan có ba bậc:

Hạ sĩ;

Trung sĩ;

Thượng sĩ.

b) Sĩ quan cấp uý có bốn bậc:

Thiếu uý;

Trung uý;

Thượng uý;

Đại uý.

c) Sĩ quan cấp tá có ba bậc:

Thiếu tá;

Trung tá;

Thượng tá.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn:

a) Chiến sĩ có hai bậc:

Binh nhì;

Binh nhất.

b) Hạ sĩ quan có ba bậc:

Hạ sĩ;

Trung sĩ;

Thượng sĩ.

Điều 22. Đối tượng, điều kiện, thời hạn xét phong, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Đối tượng xét phong cấp bậc hàm:

a) Sinh viên tốt nghiệp đại học tại các trường của Công an nhân dân được phong cấp bậc hàm Thiếu uý; học sinh tốt nghiệp trung cấp tại các trường của Công an nhân dân được phong cấp bậc hàm Trung sĩ;

b) Cán bộ, công chức hoặc người tốt nghiệp các học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề được tuyển dụng vào Công an nhân dân thì căn cứ vào trình độ được đào tạo và nhiệm vụ được giao sẽ được phong cấp bậc hàm tương ứng;

c) Công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân được phong cấp bậc hàm Binh nhì, Binh nhất, Hạ sĩ, Trung sĩ, Thượng sĩ.

2. Điều kiện xét thăng cấp bậc hàm:

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được thăng cấp bậc hàm khi cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất quy định đối với chức vụ đang đảm nhiệm, đủ tiêu chuẩn về chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định và đủ thời hạn xét thăng cấp bậc hàm quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thời hạn xét thăng cấp bậc hàm:

a) Hạ sĩ quan, sĩ quan nghiệp vụ:

Hạ sĩ lên Trung sĩ : 1 năm;

Trung sĩ lên Thượng sĩ : 1 năm;

Thượng sĩ lên Thiếu uý : 2 năm;

Thiếu uý lên Trung uý : 2 năm;

Trung uý lên Thượng uý: 3 năm;

Thượng uý lên Đại uý : 3 năm;

Đại uý lên Thiếu tá : 4 năm;

Thiếu tá lên Trung tá : 4 năm;

Trung tá lên Thượng tá : 4 năm;

Thượng tá lên Đại tá : 4 năm;

Thăng hàm cấp tướng không quy định thời hạn;

b) Thời hạn xét thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân do Chính phủ quy định;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và hoạt động nghiệp vụ thì có thể được xét thăng cấp bậc hàm vượt bậc; lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác, nghiên cứu khoa học, học tập thì có thể được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn;

d) Thời gian sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ học tập tại trường được tính vào thời hạn xét thăng cấp bậc hàm; đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ bị giáng cấp bậc hàm, sau một năm kể từ ngày bị giáng cấp bậc hàm, nếu tiến bộ thì được xét thăng cấp bậc hàm.

Điều 23. Hệ thống chức vụ cơ bản trong Công an nhân dân

1. Hệ thống chức vụ cơ bản trong Công an nhân dân gồm có:

a) Tiểu đội trưởng;

b) Trung đội trưởng;

c) Đại đội trưởng;

d) Tiểu đoàn trưởng, Trưởng Công an phường, thị trấn, Đội trưởng;

đ) Trung đoàn trưởng, Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Trưởng phòng;

e) Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

g) Tư lệnh, Cục trưởng, Vụ trưởng;

h) Tổng cục trưởng;

i) Bộ trưởng.

2. Chức vụ tương đương với chức vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này và chức vụ, chức danh khác trong Công an nhân dân do pháp luật quy định.

Điều 24. Hệ thống cấp bậc hàm của sĩ quan Công an nhân dân

1. Cấp bậc hàm của sĩ quan đảm nhiệm chức vụ cơ bản trong Công an nhân dân được quy định như sau:

a) Tiểu đội trưởng: Thiếu uý, Trung uý, Thượng uý;

b) Trung đội trưởng: Trung uý, Thượng uý, Đại uý;

c) Đại đội trưởng: Thượng uý, Đại uý, Thiếu tá;

d) Tiểu đoàn trưởng, Trưởng Công an phường, thị trấn, Đội trưởng: Thiếu tá, Trung tá;

đ) Trung đoàn trưởng, Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Trưởng phòng: Trung tá, Thượng tá;

e) Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng, Vụ trưởng: Thượng tá, Đại tá;

g) Giám đốc Công an thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Tư lệnh cảnh vệ: Đại tá, Thiếu tướng;

h) Tổng cục trưởng: Thiếu tướng, Trung tướng;

i) Bộ trưởng: Thượng tướng, Đại tướng.

2. Sĩ quan giữ chức vụ cơ bản ở đơn vị được giao nhiệm vụ quan trọng, đặc biệt hoặc địa bàn có vị trí trọng yếu về an ninh, trật tự thì cấp bậc hàm cao nhất có thể cao hơn một bậc so với cấp bậc hàm cao nhất của chức vụ tương ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

3. Cấp bậc hàm của sĩ quan giữ chức vụ tương đương với chức vụ quy định tại khoản 1 Điều này và các chức vụ còn lại do pháp luật quy định.

Điều 25. Thẩm quyền phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ trong Công an nhân dân

1. Chủ tịch nước phong, thăng cấp bậc hàm Thượng tướng, Đại tướng. Thủ tướng Chính phủ phong, thăng cấp bậc hàm Thiếu tướng, Trung tướng và bổ nhiệm các chức vụ Thứ trưởng, Tổng cục trưởng thuộc Bộ Công an.

Bộ trưởng Bộ Công an phong, thăng cấp bậc hàm cấp tá, bổ nhiệm các chức vụ Phó Tổng cục trưởng, Tư lệnh, Cục trưởng, Vụ trưởng, Phó Tư lệnh, Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng thuộc Bộ Công an và các chức vụ, chức danh tương đương, Giám đốc, Phó Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định việc phong, thăng các cấp bậc hàm, bổ nhiệm các chức vụ, chức danh còn lại trong Công an nhân dân.

2. Người có thẩm quyền phong, thăng cấp bậc hàm nào thì có quyền tước, giáng cấp bậc hàm ấy; mỗi lần chỉ được thăng, giáng một cấp bậc hàm, trừ trường hợp đặc biệt mới xét thăng, giáng nhiều cấp bậc hàm. Người có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ nào thì có thẩm quyền miễn nhiệm, cách chức, giáng chức đối với chức vụ ấy.

Điều 26. Điều động sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục tùng sự điều động của cấp có thẩm quyền.

2. Người có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ nào thì có quyền điều động chức vụ đó.

Điều 27. Biệt phái sĩ quan Công an nhân dân

1. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sĩ quan Công an nhân dân được biệt phái đến công tác tại cơ quan, tổ chức ngoài Công an nhân dân theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan Công an nhân dân được biệt phái đến có trách nhiệm giữ bí mật và bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho sĩ quan đó theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Hạn tuổi phục vụ của sĩ quan Công an nhân dân

1. Hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan Công an nhân dân được quy định như sau:

Cấp uý: 50;

Thiếu tá, Trung tá: nam 55, nữ 53;

Thượng tá: nam 58, nữ 55;

Đại tá, cấp tướng: nam 60, nữ 55.

2. Trong trường hợp đơn vị Công an nhân dân có nhu cầu, sĩ quan có đủ phẩm chất, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, sức khoẻ tốt và tự nguyện thì có thể được kéo dài tuổi phục vụ quy định tại khoản 1 Điều này không quá 5 năm. Thời hạn kéo dài tuổi phục vụ cụ thể do Chính phủ quy định.

3. Sĩ quan Công an nhân dân có đủ điều kiện bảo hiểm xã hội của Nhà nước thì được nghỉ hưu; trường hợp có thời gian công tác trong Công an nhân dân đối với nam đủ 25 năm, nữ đủ 20 năm, nếu sức khoẻ yếu, năng lực hạn chế, do yêu cầu công tác hoặc tự nguyện xin nghỉ thì được nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

3. Trung thực, dũng cảm, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

4. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tận tụy phục vụ nhân dân, kính trọng, lễ phép đối với nhân dân.

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ; rèn luyện phẩm chất cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật và thể lực.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về những mệnh lệnh của mình, về việc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên và việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền. Khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trong trường hợp vẫn phải chấp hành mệnh lệnh thì báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó.

Điều 30. Những việc sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được làm

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Những việc trái với pháp luật, điều lệnh Công an nhân dân và những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm.

Chương V
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 31. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Công an nhân dân

1. Nguồn kinh phí phục vụ hoạt động của Công an nhân dân gồm ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 32. Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của Công an nhân dân

1. Công an nhân dân được Nhà nước trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên, tăng cường đầu tư để nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, sản xuất, trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng Công an nhân dân.

Điều 33. Trang phục, Công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân

Trang phục, Công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù

hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 34. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ được giao; được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện phát triển tài năng để phục vụ Công an nhân dân.

2. Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân là người dân tộc thiểu số.

Điều 35. Tiền lương, phụ cấp và điều kiện làm việc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Tiền lương, phụ cấp của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được quy định căn cứ vào cấp bậc hàm và chức vụ phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của Công an nhân dân; thâm niên tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ trong Công an nhân dân. Chế độ tiền lương, phụ cấp đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đủ tiêu chuẩn, đến thời hạn xét thăng cấp bậc hàm nhưng đã có cấp bậc hàm cao nhất của chức vụ đang đảm nhiệm hoặc đã có cấp bậc hàm Đại tá bốn năm trở lên mà chưa được thăng cấp bậc hàm cấp tướng thì được xét nâng lương theo quy định của Chính phủ.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân nếu giữ nhiều chức vụ trong cùng một thời điểm thì được hưởng quyền lợi của chức vụ cao nhất.

4. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được bảo đảm điều kiện làm việc và sinh hoạt phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Điều 36. Chăm sóc sức khoẻ đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân và gia đình

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác được chăm sóc sức khoẻ; khi bị thương, ốm đau ở xa các cơ sở y tế của Công an nhân dân hoặc mắc bệnh do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và những bệnh mà cơ sở y tế của Công an nhân dân không có khả năng điều trị thì được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế không thuộc Công an nhân dân, được Công an nhân dân thanh toán viện phí và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bố, mẹ, người nuôi dưỡng hợp pháp của chồng và của vợ, vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác không có chế độ bảo hiểm y tế thì được khám bệnh, chữa bệnh và được miễn hoặc giảm viện phí tại các cơ sở y tế theo quy định của Chính phủ.

Điều 37. Chế độ nghỉ ngơi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác được nghỉ những ngày lễ theo quy định của Bộ luật lao động và nghỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 38. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi phục vụ trong Công an nhân dân

1. Sĩ quan Công an nhân dân nghỉ hưu được hưởng quyền lợi sau đây:

a) Lương hưu tính trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này;

b) Sử dụng trang phục Công an nhân dân, Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu trong những ngày lễ, những cuộc hội họp và những buổi giao lưu truyền thống của Công an nhân dân;

c) Được chính quyền địa phương nơi cư trú tạo điều kiện ổn định cuộc sống;

d) Khám bệnh, chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế tại cơ sở y tế của Công an nhân dân và các cơ sở y tế không thuộc Công an nhân dân.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân chuyển ngành được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Bảo lưu mức lương tại thời điểm chuyển ngành trong thời gian tối thiểu là 18 tháng;

b) Trường hợp do yêu cầu điều động trở lại phục vụ trong Công an nhân dân thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét thăng cấp bậc hàm và thâm niên công tác;

c) Khi nghỉ hưu được hưởng phụ cấp thâm niên tính theo thời gian phục vụ trong Công an nhân dân; trường hợp mức lương được hưởng thấp hơn mức lương tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức lương tại thời điểm chuyển ngành để tính lương hưu.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan thôi phục vụ trong Công an nhân dân nhưng chưa đủ điều kiện nghỉ hưu được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Trợ cấp tạo việc làm và trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

b) Các quyền lợi quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp có đủ 15 năm phục vụ trong Công an nhân dân trở lên thì khi ốm đau được khám bệnh, chữa bệnh miễn hoặc giảm viện phí tại các cơ sở y tế của Công an nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân khi hết thời hạn phục vụ được trợ cấp học nghề hoặc trợ cấp tạo việc làm và được hưởng chế độ, chính sách khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 39. Quyền, nghĩa vụ và chế độ, chính sách đối với công nhân, viên chức Công an nhân dân

1. Công nhân, viên chức Công an nhân dân có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về cán bộ, công chức và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định chế độ, chính sách cụ thể đối với công nhân, viên chức Công an nhân dân.

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40. Khen thưởng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp,

cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội thì tuỳ theo công trạng được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức Công an nhân dân có thành tích trong chiến đấu, công tác thì tuỳ theo công trạng được xét tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối, cản trở hoạt động của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân trong thi hành công vụ thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức Công an nhân dân vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho sức khoẻ, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được sử dụng Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam, nếu bị phạt tù thì đương nhiên bị tước Công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Pháp lệnh về lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam năm 1987, Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam năm 1989, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam năm 1991, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam năm 1991 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam năm 1995 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 43. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Biên tập và sửa bản in: **CAO THỊ THU**
Trình bày bìa: **PHẠM HOÀNG TÚ**
Chịu trách nhiệm nội dung: **NGUYỄN HUY MINH**

In 5.000 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Công ty Cổ phần In Bưu điện. Giấy phép xuất bản số 76-2006/CXB/03-05/LĐXH, cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2006.







Giá: 4.000đ